

# ÁP DỤNG LÝ THUYẾT SLA VÀ CHU TRÌNH GIẢNG DẠY TÍCH HỢP TRONG ĐÀO TẠO TIẾNG NHẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Khoa Ngoại ngữ – Chương trình Nhật Bản học, Trường Đại học Phương Đông

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này phân tích việc vận dụng lý thuyết Tiếp thu Ngôn ngữ thứ hai (SLA) kết hợp với chu trình giảng dạy tích hợp và công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) trong đào tạo tiếng Nhật tại Trường Đại học Phương Đông. Nghiên cứu tập trung vào các vấn đề như chất lượng đầu vào thấp, học tập thiên về ngữ pháp và sự suy giảm động lực ở trình độ trung cấp. Trên cơ sở SLA, nghiên cứu đề xuất mô hình giảng dạy 6 bước kết hợp với tiếp cận Can-do và AI, nhằm nâng cao năng lực giao tiếp và tăng tính gắn kết thực tiễn. Đồng thời, bảng Can-do và rubric được xây dựng để chuẩn hóa mục tiêu và đánh giá. Mặc dù chưa kiểm chứng thực nghiệm, nghiên cứu cung cấp một khung giảng dạy có cơ sở lý luận và tính khả thi, làm nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo.

**Từ khóa:** SLA, đào tạo tiếng Nhật, tiếp cận Can-do, học tập với ứng dụng AI, động lực học tập.

## APPLYING SLA THEORY AND AN INTEGRATED TEACHING CYCLE IN JAPANESE LANGUAGE EDUCATION AT PHUONG DONG UNIVERSITY

**Abstract:** This study explores the application of Second Language Acquisition (SLA) theory combined with an integrated teaching cycle and artificial intelligence (AI) in Japanese language education at Phuong Dong University. It addresses key challenges such as low entry-level proficiency, grammar-focused learning, and declining motivation at the intermediate level. Based on SLA principles, the study proposes a six-step teaching model aligned with the Can-do approach and supported by AI. The model aims to enhance communicative competence, increase learner engagement, and connect classroom learning with real-world contexts. A Can-do framework and rubric-based assessment are also developed. Although not empirically tested, the study provides a theoretically grounded and pedagogically feasible framework. Future research is needed to validate its effectiveness through experimental studies.

**Keywords:** SLA, Japanese language education, Can-do approach, AI-assisted learning, learner motivation.

Nhận bài: 04/03/2026

Phản biện: 25/03/2026

Duyệt đăng: 28/03/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản tiếp tục phát triển mạnh trên các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, lao động và chuyển giao công nghệ, kéo theo nhu cầu lớn về nguồn nhân lực có khả năng sử dụng tiếng Nhật trong môi trường làm việc thực tế. Tuy nhiên, yêu cầu của thị trường lao động hiện nay không chỉ dừng ở kiến thức ngôn ngữ mà còn đòi hỏi người học có năng lực giao tiếp liên văn hóa, khả năng thích ứng với môi trường doanh nghiệp Nhật Bản và tác phong làm việc chuyên nghiệp. Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại các trường đại học dân lập như Trường Đại học Phương Đông, vẫn còn tồn tại khoảng cách giữa năng lực đầu ra và yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Một nguyên nhân quan trọng là sự phụ thuộc kéo dài vào phương pháp ngữ pháp – dịch, vốn thiên về ghi nhớ cấu trúc và dịch thuật nhưng chưa tạo đủ điều kiện để phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế. Bên cạnh đó, sinh viên có đầu vào còn hạn chế, nền tảng ngoại ngữ chưa vững và thiếu định hướng học tập rõ ràng; khi bước vào giai đoạn trung cấp, nội dung học phức tạp hơn khiến động lực học tập suy giảm. Từ thực

tế đó, nghiên cứu đề xuất định hướng đổi mới giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm, dựa trên cách tiếp cận Can-do, kết hợp các lý thuyết về tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (SLA) và một quy trình giảng dạy tích hợp gồm 6 bước. Đồng thời, nghiên cứu nhấn mạnh việc lồng ghép văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản vào nội dung giảng dạy nhằm giúp sinh viên giảm sốc văn hóa, nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động.

### II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Cơ sở lý thuyết và định hướng tiếp cận

Trong lĩnh vực Tiếp thu Ngôn ngữ thứ hai (SLA), quá trình phát triển năng lực ngôn ngữ của người học được lý giải qua bốn yếu tố cốt lõi là đầu vào, đầu ra, tương tác và yếu tố cảm xúc. Trước hết, đầu vào theo quan điểm của Stephen Krashen giữ vai trò nền tảng, trong đó người học cần được tiếp xúc với ngữ liệu có thể hiểu được và có độ khó cao hơn một chút so với trình độ hiện tại, tức comprehensible input ở mức  $i+1$ . Loại đầu vào hiệu quả thường gắn với ngữ cảnh cụ thể, có ý nghĩa và giúp người học hiểu nội dung mà không hoàn toàn phụ thuộc vào dịch thuật. Bên cạnh đó,

đầu ra theo Merrill Swain có ý nghĩa quan trọng trong việc chuyển hóa kiến thức tiếp nhận thành năng lực sử dụng ngôn ngữ; thông qua hoạt động nói và viết, người học có cơ hội nhận ra thiếu sót của mình để điều chỉnh và hoàn thiện. Tương tác, theo Michael Long, đóng vai trò trung gian giữa đầu vào và đầu ra, giúp người học thương lượng ý nghĩa, làm rõ thông tin và nhận phản hồi tức thì, từ đó thúc đẩy quá trình tiếp thu sâu sắc hơn. Ngoài ra, các yếu tố cảm xúc như lo âu, thiếu tự tin hay áp lực có thể tạo ra “bộ lọc cảm xúc” cản trở việc học, trong khi môi trường học tập tích cực và khích lệ sẽ nâng cao hiệu quả tiếp thu.

Dựa trên đặc điểm người học tại Trường Đại học Phương Đông, nhất là đầu vào còn thấp và sự suy giảm động lực ở trình độ trung cấp, nghiên cứu lựa chọn các trụ cột SLA có tính ứng dụng cao. Cụ thể, đầu vào được thiết kế theo hướng vừa sức nhưng có thách thức, sử dụng ngữ liệu bán xác thực gắn với ngữ cảnh doanh nghiệp Nhật; đầu ra tập trung vào các nhiệm vụ nói và viết theo chuẩn Can-do, ưu tiên mô phỏng công việc thực tế; tương tác được tổ chức qua hoạt động cặp, nhóm, role-play và đàm thoại có đàm phán nghĩa; cơ chế nhận diện lỗi được hỗ trợ bằng phản hồi tức thì từ giáo viên hoặc AI kết hợp phản hồi trì hoãn có giải thích; đồng thời áp dụng các chiến lược duy trì động lực như đặt mục tiêu, theo dõi tiến bộ và trò chơi hóa nhẹ. Trên cơ sở đó, tiếp cận Can-do chuyển trọng tâm từ việc “biết gì” sang “làm được gì trong bối cảnh cụ thể”, gắn với các tình huống công việc như email, điện thoại, họp và báo cáo – liên lạc – trao đổi, đồng thời phản ánh chuẩn hành vi doanh nghiệp Nhật và sử dụng tiêu chí đánh giá rõ ràng phục vụ đánh giá thường xuyên.

## 2.2. Thực trạng và vấn đề đặt ra

Nghiên cứu khảo sát 120 sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại Trường Đại học Phương Đông, từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, nhằm phản ánh tương đối đầy đủ quá trình phát triển năng lực ngôn ngữ từ giai đoạn sơ cấp đến trung cấp trong môi trường đào tạo đại học. Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên có chất lượng đầu vào còn hạn chế, chưa có nền tảng tiếng Nhật trước khi nhập học và kỹ năng ngoại ngữ nói chung chưa vững. Điều này khiến người học gặp nhiều khó khăn khi chương trình chuyển sang giai đoạn trung cấp với yêu cầu cao hơn về khả năng vận dụng. Bên cạnh đó, động lực học tập của sinh viên không ổn định: hứng thú ban đầu khá cao do yếu tố mới mẻ và kỳ vọng nghề nghiệp, nhưng giảm mạnh khi nội

dung học trở nên phức tạp hơn, do tải nhận thức gia tăng và do kiến thức trên lớp còn thiếu gắn kết với tình huống sử dụng thực tế. Môi trường thực hành cũng còn hạn chế, khi sinh viên ít có cơ hội sử dụng tiếng Nhật ngoài lớp học và chưa được tiếp xúc đầy đủ với môi trường doanh nghiệp Nhật Bản, từ đó ảnh hưởng đến khả năng giao tiếp và mức độ tự tin. Về hành vi học tập, sinh viên còn phụ thuộc nhiều vào ghi nhớ từ vựng và ngữ pháp rời rạc, thiếu kỹ năng vận dụng trong ngữ cảnh, đồng thời tâm lý sợ sai khiến họ hạn chế tham gia hoạt động sản sinh ngôn ngữ. Thực trạng này cho thấy nhóm người học có nguy cơ cao mất động lực nếu không có can thiệp phù hợp. Đồng thời, phương pháp dạy học truyền thống hiện nay vẫn bộc lộ nhiều hạn chế như thiên về ngữ pháp – dịch, thiếu liên kết giữa đầu vào, xử lý và đầu ra, phản hồi chưa kịp thời, đánh giá còn nặng về viết, ít chú trọng năng lực giao tiếp thực tế và chưa tích hợp tốt yếu tố văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản cũng như công nghệ hỗ trợ học tập. Điều đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, lấy người học làm trung tâm, vận dụng lý thuyết SLA và tích hợp công nghệ để nâng cao chất lượng đào tạo.

## 2.3. Quy trình giảng dạy tích hợp 6 bước (đề xuất)

Xuất phát từ những hạn chế của phương pháp giảng dạy truyền thống cũng như đặc điểm người học đã được nêu trên, nghiên cứu này đề xuất một quy trình giảng dạy tích hợp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo tiếng Nhật theo định hướng phát triển năng lực. Quy trình này được xây dựng trên cơ sở vận dụng các nguyên lý cốt lõi của lý thuyết Tiếp thu Ngôn ngữ thứ hai (SLA), đồng thời kết hợp với cách tiếp cận Can-do và sự hỗ trợ của công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), nhằm tạo ra một môi trường học tập mang tính tương tác, thực tiễn và cá nhân hóa.

Khác với cách tổ chức bài học truyền thống vốn thường rời rạc giữa các hoạt động, quy trình đề xuất hướng tới việc thiết kế một chu trình khép kín, trong đó các giai đoạn từ tiếp nhận đầu vào (input), xử lý thông tin, thực hành có kiểm soát, đến sản sinh ngôn ngữ (output) và phản hồi (feedback) được liên kết chặt chẽ với nhau. Mỗi bước trong quy trình không chỉ đảm nhận một chức năng riêng biệt mà còn đóng vai trò hỗ trợ và củng cố lẫn nhau, góp phần giúp người học từng bước chuyển hóa kiến thức ngôn ngữ thành năng lực sử dụng trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

Bên cạnh đó, việc lồng ghép các nhiệm vụ học tập gắn với bối cảnh thực tế, đặc biệt là môi trường doanh nghiệp Nhật Bản, cho phép người học không chỉ luyện tập ngôn ngữ mà còn hình thành các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Sự tham gia của công nghệ AI trong từng giai đoạn của chu

trình cũng góp phần tăng cường khả năng phản hồi tức thì, cá nhân hóa nội dung học tập và duy trì động lực học tập cho sinh viên.

Trên cơ sở đó, quy trình giảng dạy tích hợp được đề xuất bao gồm 6 bước cụ thể, được trình bày trong bảng dưới đây.

Bước	Mục tiêu	Hoạt động	Công cụ AI
<b>Bước 1: Khởi động ngữ cảnh (Contextualization)</b>	Kích hoạt schema, thiết lập bối cảnh công việc.	+ Tình huống ngắn (video/email thật đã giảm lược). + Câu hỏi định hướng (What/Why/How trong bối cảnh doanh nghiệp).	Tạo tình huống cá nhân hóa theo trình độ.
<b>Bước 2: Tiếp nhận đầu vào (Comprehensible Input – i+1)</b>	Cung cấp ngữ liệu phù hợp, giàu tín hiệu ngữ dụng.	+ Nghe/đọc hội thoại, email, biên bản họp. + Chú ý điểm ngôn ngữ: kính ngữ (敬語), mẫu câu chức năng.	Phụ đề thông minh, tra cứu ngữ cảnh, gợi ý từ vựng.
<b>Bước 3: Xử lý &amp; Nhận diện (Processing &amp; Noticing)</b>	Người học “nhận ra” cấu trúc/chiến lược giao tiếp.	+ So sánh câu đúng/sai; phát hiện lỗi. + Sắp xếp đoạn hội thoại theo logic Hou-Ren-So.	Gợi ý sai khác, giải thích ngắn gọn theo mức độ người học.
<b>Bước 4: Luyện tập có kiểm soát (Controlled Practice)</b>	Củng cố dạng thức trước khi chuyển sang tự do.	+ Điền khuyết, biến đổi câu, luyện kính ngữ theo mẫu. + Micro-task: trả lời email mẫu theo khung.	Chấm nhanh, chỉ ra lỗi hình thái – cú pháp.
<b>Bước 5: Sản sinh ngôn ngữ (Output – Task-based)</b>	Thực hiện nhiệm vụ Can-do gắn với công việc.	+ Role-play: gọi điện xin lỗi trễ tiến độ. + Viết email báo cáo/đề xuất ngắn. + Mini-presentation 2–3 phút.	Mô phỏng đối thoại, ghi âm – chấm phát âm, gợi ý cải thiện.
<b>Bước 6: Phản hồi &amp; Mở rộng (Feedback &amp; Extension)</b>	Hoàn thiện năng lực qua phản hồi đa nguồn.	+ Feedback của GV (nội dung, ngữ dụng, văn hóa). + Peer feedback theo rubric. + Tự đánh giá (self-assessment) theo Can-do	Tổng hợp lỗi điển hình, dashboard tiến độ, gợi ý bài luyện cá nhân hóa.

Bảng 1 Quy trình giảng dạy tích hợp 6 bước (đề xuất)

Để cụ thể hóa vai trò của AI trong từng giai đoạn của quy trình giảng dạy, nghiên cứu xây dựng hệ thống các prompt mẫu tương ứng với 6 bước triển khai. Các prompt này không chỉ đóng vai trò như công cụ kỹ thuật hỗ trợ tương tác với AI mà còn được thiết kế có chủ đích nhằm tác động trực tiếp đến các cơ chế tiếp thu ngôn ngữ theo SLA, bao

gồm việc cung cấp đầu vào có điều chỉnh (i+1), thúc đẩy quá trình nhận diện lỗi (noticing), tạo điều kiện cho thương lượng ý nghĩa (negotiation of meaning) và giảm bộ lọc cảm xúc (affective filter). Trên cơ sở đó, bảng dưới đây minh họa cách thức vận hành cụ thể của AI trong từng bước của chu trình giảng dạy tích hợp.

Bước	Mục tiêu SLA	Prompt mẫu (dành cho AI)	Ý nghĩa
1	Kích hoạt schema, giảm Affective Filter	“Hãy tạo một tình huống giao tiếp đơn giản bằng tiếng Nhật (trình độ N5–N4) liên quan đến công việc văn phòng tại Nhật. Nội dung gần gũi với sinh viên, có bản dịch tiếng Việt.”	Tạo ngữ cảnh quen thuộc → giảm lo âu, tăng sẵn sàng tiếp nhận
2	Comprehensible Input	“Tạo đoạn hội thoại tiếng Nhật trình độ N4 về chủ đề báo cáo công việc, sử dụng từ vựng quen thuộc nhưng thêm 2–3 cấu trúc mới ở mức N3. Giải thích ngắn các cấu trúc mới.”	Đảm bảo input vừa sức + có yếu tố mới (i+1)
3	Noticing	“Phân tích đoạn hội thoại sau (do sinh viên viết), chỉ ra lỗi ngữ pháp và đề xuất cách sửa tự nhiên hơn. Giải thích bằng tiếng Việt.”	Giúp người học nhận diện khoảng cách giữa output và chuẩn
4	Form-focused practice	“Tạo 5 câu bài tập điền từ về kính ngữ trong ngữ cảnh công việc. Tăng dần độ khó. Cung cấp đáp án và giải thích.”	Củng cố cấu trúc trước khi output
5	Negotiation of Meaning	“Đóng vai là quản lý người Nhật. Hãy hội thoại với tôi về việc báo cáo tiến độ công việc. Nếu tôi nói sai, hãy hỏi lại hoặc gợi ý để tôi tự sửa.”	Tạo tương tác và thương lượng ý nghĩa
6	Feedback + Affective Filter	“Đánh giá đoạn hội thoại của tôi theo các tiêu chí: ngữ pháp, từ vựng, độ tự nhiên, tính phù hợp ngữ cảnh. Gợi ý cách cải thiện cụ thể.”	Phản hồi chi tiết, không áp lực → tăng động lực

Bảng 2 Prompt mẫu tích hợp AI trong quy trình 6 bước

Các prompt trên cho thấy việc tích hợp AI không chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ công cụ mà còn có thể được thiết kế một cách có hệ thống nhằm can thiệp trực tiếp vào các quá trình tiếp thu ngôn ngữ theo SLA. Thông qua việc điều chỉnh đầu vào, thúc đẩy tương tác và cung cấp phản hồi kịp thời, AI góp phần nâng cao hiệu quả học tập và tạo ra môi trường luyện tập liên tục, phù hợp với đặc điểm của người học trong bối cảnh đào tạo hiện nay.

#### 2.4. Thiết kế bảng Can-do theo chuẩn JF Standard

##### 2.4.1. Nguyên tắc thiết kế

Để đảm bảo tính thực tiễn và khả năng liên thông với lộ trình học tiếng Nhật, bảng Can-do trong nghiên cứu này được thiết kế trên cơ sở tham chiếu với The Japan Foundation và khung năng lực JF Standard for Japanese-Language Education. Theo đó, các mô tả năng lực không chỉ dừng lại ở mức khái quát mà được cụ thể hóa thành các hành vi ngôn ngữ có thể quan sát và đánh giá được trong bối cảnh giao tiếp thực tế.

Cụ thể, việc xây dựng Can-do tuân theo ba nguyên tắc chính: (i) tính cụ thể và đo lường được, trong đó mỗi mô tả năng lực gắn với một nhiệm vụ giao tiếp rõ ràng; (ii) tính phân bậc, tương ứng với các mức độ phát triển từ sơ cấp đến trung cấp (tham chiếu tương đương A1–B2 và JLPT N5–N3); và (iii) tính ngữ cảnh hóa, đặc biệt trong môi trường giao tiếp công việc Nhật Bản. Đồng thời, các Can-do được thiết kế có liên kết trực tiếp với nhiệm vụ ở Bước 5 (Output) và tiêu chí đánh giá trong rubric, nhằm đảm bảo tính nhất quán trong toàn bộ chu trình giảng dạy.

Can-do mẫu cho thấy năng lực giao tiếp công việc cơ bản bằng tiếng Nhật được đánh giá theo 4 kỹ năng: viết email, hội thoại, báo cáo công việc và sử dụng kính ngữ. Mỗi kỹ năng được mô tả theo 4 mức phát triển từ A1/N5 đến B2 trở lên. Ở Mức 1, người học mới chỉ thực hiện được các nhiệm vụ rất đơn giản, còn rời rạc, thiếu cấu trúc và thường dùng sai hoặc chưa biết dùng kính ngữ. Ở Mức 2, người học bắt đầu hình thành khả năng

giao tiếp công việc cơ bản như viết email ngắn, hỏi – đáp thông tin quen thuộc, báo cáo theo trình tự đơn giản và sử dụng một số mẫu kính ngữ cố định. Sang Mức 3, năng lực giao tiếp đã rõ ràng và logic hơn: người học có thể viết email đúng cấu trúc, duy trì hội thoại, báo cáo có tổ chức và dùng kính ngữ cơ bản trong phần lớn tình huống quen thuộc. Ở Mức 4, người học đạt khả năng sử dụng tiếng Nhật linh hoạt, tự nhiên và phù hợp môi trường doanh nghiệp; có thể xử lý tình huống phát sinh, viết và báo cáo chuyên nghiệp, đồng thời lựa chọn kính ngữ đúng theo quan hệ xã hội và ngữ cảnh.

### 2.5. Rubric đánh giá theo chuẩn doanh nghiệp Nhật

Dựa trên cách tiếp cận Can-do và định hướng của JF Standard, rubric trong nghiên cứu này được thiết kế nhằm đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ trong ngữ cảnh thực tế, thay vì chỉ kiểm tra kiến thức ngôn ngữ đơn lẻ. Các tiêu chí được xây dựng theo hướng:

- Hành vi hóa (behavioral descriptors): mỗi tiêu chí được cụ thể hóa thành các hành vi ngôn ngữ có thể quan sát được
- Ngữ cảnh hóa: gắn với tình huống giao tiếp công việc (email, báo cáo, hội thoại)
- Phân bậc rõ ràng: tương ứng với các mức A1–B2 (tham chiếu JF Standard và JLPT)
- Liên kết Can-do: mỗi tiêu chí phản ánh trực tiếp mức độ đạt được của Can-do đã xác định

Tiêu chí cho thấy năng lực nói tiếng Nhật được chia thành 6 phương diện: độ chính xác ngôn ngữ, tính mạch lạc – cấu trúc câu, tính phù hợp ngữ dụng, hành vi ngôn ngữ cụ thể, kính ngữ – văn phong và hiệu quả giao tiếp. Mỗi phương diện được mô tả theo 4 mức từ thấp đến cao, tương ứng với A1/N5, A2/N4, B1/N3 và B2. Ở Mức 1, người học mới sử dụng được câu đơn giản, còn nhiều lỗi ngữ pháp, phát ngôn rời rạc, ít chú ý đến lịch sự, hạn chế về mẫu câu và chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ giao tiếp. Sang Mức 2, người học bắt đầu có trình tự cơ bản, dùng được một số mẫu câu và biểu thức lịch sự quen thuộc, nhưng vẫn thiếu ổn định và thông tin truyền đạt chưa thật rõ. Ở Mức 3, khả năng diễn đạt đã logic hơn, ít lỗi hơn, biết sử dụng cấu trúc phù hợp tình huống, dùng đúng một số mẫu câu chức năng và hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp khá đầy đủ. Đến Mức 4, người học có thể sử dụng ngôn ngữ chính xác, linh hoạt, mạch lạc, phù hợp ngữ cảnh, vận dụng tốt kính ngữ và văn phong, đồng thời hoàn thành giao tiếp hiệu quả, chuyên nghiệp.

Việc kết hợp bảng Can-do với rubric đánh giá không chỉ giúp chuẩn hóa quá trình kiểm tra – đánh giá mà còn tạo điều kiện để người học hiểu rõ tiêu chuẩn đầu ra, từ đó chủ động điều chỉnh chiến lược học tập. Đồng thời, hệ thống này cũng góp phần tăng tính minh bạch và nhất quán trong đánh giá, đặc biệt trong bối cảnh đào tạo theo định hướng năng lực và gắn với yêu cầu của môi trường doanh nghiệp Nhật Bản.

### 2.6. Xử lý tải nhận thức và duy trì động lực trong chu trình giảng dạy tích hợp

Kết quả phân tích cho thấy sự suy giảm động lực học tập của sinh viên ở trình độ trung cấp có liên hệ chặt chẽ với sự gia tăng tải nhận thức, đặc biệt khi người học phải xử lý các hiện tượng ngôn ngữ phức tạp như cấu trúc ngữ pháp đa tầng, hệ thống kính ngữ và các yếu tố ngữ dụng phụ thuộc ngữ cảnh. Điều này phù hợp với Cognitive Load Theory, theo đó khi tải nhận thức vượt quá khả năng xử lý của trí nhớ làm việc, hiệu quả học tập sẽ giảm đáng kể. Trong đào tạo tiếng Nhật, nhất là giai đoạn chuyển tiếp từ N4 lên N3, nếu không có cơ chế hỗ trợ phù hợp, người học dễ rơi vào trạng thái quá tải và mất động lực. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất tái định vị Bước 3 trong mô hình giảng dạy 6 bước như một điểm điều tiết nhận thức thông qua tích hợp các kỹ thuật giàn giáo như phân đoạn ngôn ngữ, hướng dẫn nhận diện và so sánh đối chiếu đúng – sai. Những chiến lược này giúp người học xử lý thông tin hiệu quả hơn mà không bị quá tải. Đáng chú ý, việc tích hợp các công cụ AI như ChatGPT cho phép triển khai giàn giáo theo hướng thích ứng, điều chỉnh mức hỗ trợ theo thời gian thực tùy vào phản hồi của người học. Bên cạnh đó, sự suy giảm động lực học tập cũng đòi hỏi can thiệp rõ ràng ở Bước 6 thông qua gamification và learning analytics dashboard. Hệ thống điểm, huy hiệu, nhiệm vụ ngắn và bảng theo dõi tiến độ theo từng Can-do giúp tạo ra các thành công nhỏ, tăng cảm giác tự hiệu quả và cho phép người học nhận thấy tiến bộ của bản thân. Đồng thời, phản hồi có hỗ trợ AI còn giúp giảm Affective Filter, giảm áp lực bị đánh giá trực tiếp, tăng sự tự tin trong thực hành ngôn ngữ. Nhìn chung, việc điều chỉnh Bước 3 và Bước 6 cho thấy mô hình giảng dạy tích hợp không chỉ đáp ứng yêu cầu lý thuyết SLA mà còn có khả năng giải quyết trực tiếp các vấn đề thực tiễn về nhận thức và động lực, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam.

### III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã làm rõ những hạn chế cốt lõi trong việc dạy và học tiếng Nhật tại bối cảnh đào tạo đại học, đặc biệt là tình trạng suy giảm động lực ở giai đoạn trung cấp do gia tăng tải nhận thức và thiếu liên kết với thực tiễn giao tiếp. Trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất một mô hình giảng dạy tích hợp 6 bước, kết hợp các nguyên lý của SLA với tiếp cận Can-do và sự hỗ trợ của AI, nhằm tối ưu hóa quá trình tiếp thu ngôn ngữ.

Điểm đóng góp chính của nghiên cứu nằm ở việc cụ thể hóa mô hình thông qua các thành phần có tính vận hành cao, bao gồm hệ thống Can-do tham chiếu chuẩn The Japan Foundation, rubric đánh giá dựa trên hành vi ngôn ngữ, cũng như việc tích hợp AI vào từng giai đoạn học tập để hỗ trợ đầu vào, tương tác, nhận diện lỗi và phản hồi.

Đồng thời, nghiên cứu đã đề xuất các điều chỉnh quan trọng như áp dụng scaffolding tại Bước 3 để giảm tải nhận thức và sử dụng gamification cùng dashboard tại Bước 6 nhằm duy trì động lực học tập.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định, đặc biệt là chưa tiến hành kiểm chứng thực nghiệm trên quy mô lớn để đánh giá hiệu quả của mô hình trong thực tế giảng dạy. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần tập trung vào việc triển khai thử nghiệm, thu thập dữ liệu định lượng và định tính nhằm kiểm chứng và hoàn thiện mô hình.

Tổng thể, nghiên cứu góp phần cung cấp một hướng tiếp cận tích hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, mở ra tiềm năng ứng dụng SLA và công nghệ AI trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Nhật trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. (2014). *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.
- Brown, H. Douglas. (2007). *Principles of language learning and teaching (5th ed.)* – Pearson Education.
- Chappelle, Carol A. (2001). *Computer applications in second language acquisition: Foundations for teaching, testing and research*. Cambridge University Press.
- Council of Europe. (2001). *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment*. Cambridge University Press.
- Dörnyei, Zoltán. (2001). *Motivational strategies in the language classroom*. Cambridge University Press.
- Ellis, Rod. (2008). *The study of second language acquisition (2nd ed.)*. Oxford University Press.
- Krashen, Stephen D. (1985). *The input hypothesis: Issues and implications*. Longman.
- Long, Michael H. (1996). *The role of the linguistic environment in second language acquisition – In Ritchie & Bhatia (Eds.), Handbook of second language acquisition (pp. 413–468)*. Academic Press.
- Nation, I. S. P. (2001). *Learning vocabulary in another language*. Cambridge University Press.
- Nguyễn Quang. (2008). *Ngữ dụng học*. NXB ĐHQG Hà Nội.
- Nguyễn Thiện Giáp. (2000). *Dụng học Việt ngữ*. NXB ĐHQG Hà Nội.
- Nguyễn Văn Cường. (2017). *Tiếp cận năng lực trong dạy học ngoại ngữ*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Phạm Minh Hạc. (2010). *Tâm lý học giáo dục*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Richards, Jack C. & Rodgers, Theodore S. (2014). *Approaches and methods in language teaching (3rd ed.)*. Cambridge University Press.
- Swain, Merrill. (1985). *Communicative competence: Some roles of comprehensible input and output in its development*. In Gass & Madden (Eds.), *Input in second language acquisition (pp. 235–253)*. Newbury House.
- The Japan Foundation. (2010). *JF standard for Japanese-language education*. Tokyo.
- Trần Bá Hoàn. (2006). *Đổi mới phương pháp dạy học*. NXB Giáo dục.